

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

SỬ DỤNG NGỮ NGHĨA HỌC QUAN HỆ ĐỂ MÔ TẢ CÁC CƠ CHẾ BIẾN ĐỔI NGHĨA

PHẠM VĂN LAM*

TÓM TẮT: Ngữ nghĩa học lịch đại truyền thống đã mô tả các cơ chế biến đổi nghĩa từ bằng các khái niệm công cụ chủ đạo quen thuộc là ẩn dụ, hoán dụ, khái quát hóa, chuyên biệt hóa, xấu nghĩa, tốt nghĩa, loại suy, mở rộng, thu hẹp,... Tuy nhiên, những khái niệm này có hai nhược điểm đáng chú ý là: thường không được cắt nghĩa rõ ràng và không được phân biệt với nhau một cách rành mạch; không giải thích được nhiều hiện tượng biến đổi nghĩa phổ biến. Để khắc phục những nhược điểm này, chúng ta có thể sử dụng các thuật ngữ của ngữ nghĩa học quan hệ như thăng cấp và giáng cấp ngữ nghĩa, nhân quả hoá (quả hoá, nhân hoá), vai hoá, thực thể hoá, quá trình hoá, thuộc tính hoá,... để giải thích, mô tả các quá trình biến đổi nghĩa trong tiếng Việt.

TỪ KHÓA: ngữ nghĩa học quan hệ; ẩn dụ; hoán dụ; khái quát hoá; chuyên biệt hoá; xấu nghĩa; tốt nghĩa; loại suy; thăng cấp; giáng cấp; nhân quả hoá; vai hoá thực thể hoá; quá trình hoá; thuộc tính hoá.

NHẬN BÀI: 22/09/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/11/2025

1. Đặt vấn đề

Việc nghiên cứu các cơ chế biến đổi nghĩa là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của ngữ nghĩa học lịch đại. Khi gọi tên các cơ chế biến đổi nghĩa, người ta thường đề cập đến các thuật ngữ như ẩn dụ (metaphor), hoán dụ (metonymy), loại suy (analogy), mở rộng (extension/expending), thu hẹp (restriction/narrowing), khái quát hóa (generalization), chuyên biệt hóa (specialization), cá biệt hóa (particularization), xấu nghĩa (pejoration), tốt nghĩa (amelioration/ melioration), thay thế (substitute),... (Stern, 1931; Ullmann, 1962; Sweetser, 1991; Geeraerts, 1997; Traugott và Dasher, 2001) Trong Việt ngữ học, những khái niệm này đã được một số nhà nghiên cứu giải thích, vận dụng (Nguyễn Văn Tu 1968; Đỗ Hữu Châu, 1999; Nguyễn Thiện Giáp, 1999; Phạm Văn Lam, 2008; Hà Quang Năng, 2010; Lê Quang Thiêm, 2015). Tuy nhiên, nội hàm của những khái niệm này còn có những chỗ chưa được làm rõ và chưa thực sự được phân biệt với nhau. Hơn nữa, những khái niệm này không thể giải thích được nhiều hiện tượng biến đổi nghĩa có trong thực tế. Chẳng hạn, những khái niệm này về căn bản không thể giải thích một cách thoả đáng hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt.

Ngữ nghĩa học quan hệ (relational semantics) là một bộ phận của ngữ nghĩa học từ vựng, có nhiệm vụ chủ yếu là nghiên cứu các quan hệ nghĩa có ở bậc từ. Các quan hệ chủ đạo mà ngữ nghĩa học quan hệ nghiên cứu là quan hệ bao thuộc (hyponymy), quan hệ tổng phân (meronymy), quan hệ cách (troponymy), quan hệ nhân quả (causonymy), quan hệ suy ra (entailment), quan hệ đồng nghĩa, quan hệ trái nghĩa, quan hệ vai (role) và quan hệ thuộc tính (attribution). Trong tất cả các quan hệ nghĩa này, chỉ có quan hệ suy ra là loại quan hệ không xuất hiện hiện tượng biến đổi nghĩa, tức là giữa từ suy ra (như *ngáy*) và từ được suy ra (như *ngủ*) không có mối quan hệ ngữ nghĩa dẫn xuất phái sinh. Các quan hệ nghĩa còn lại đều có hiện tượng biến đổi nghĩa, tức là giữa các (nghĩa) từ có quan hệ nghĩa với nhau có mối quan hệ dẫn xuất phái sinh về mặt ngữ nghĩa (như hiện tượng vai hoá trong quan hệ vai, giáng cấp và thăng cấp ngữ nghĩa trong quan hệ bao thuộc,...) (Phạm Văn Lam, 2020, 2022, 2025).

Chúng tôi nhận thấy rằng, các cơ chế biến đổi nghĩa mà ngữ nghĩa học lịch đại truyền thống thường nêu vẫn có những điểm nhập nhằng, thiếu thuyết phục. Trong khi đó, ngữ nghĩa học quan hệ có thể cung cấp cho chúng ta một số khái niệm công cụ hữu dụng, giải thích thoả đáng hơn và chi tiết hơn nhiều hiện tượng biến đổi nghĩa mà truyền thống ngữ nghĩa học lịch đại không làm được. Do đó, bài viết này đặt ra nhiệm vụ: hệ thống hoá và làm rõ các thuật ngữ mô tả các cơ chế biến đổi nghĩa

*TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: phamvanlam1999@gmail.com

của ngữ nghĩa học truyền thống; giới thiệu, vận dụng một số thuật ngữ của ngữ nghĩa học quan hệ để giải thích một số hiện tượng biến đổi nghĩa trong từ vựng tiếng Việt.

2. Các cơ chế biến đổi nghĩa thường được đề cập

2.1. Biến đổi nghĩa theo cơ chế ẩn dụ và hoán dụ

Ẩn dụ chính là cách dẫn xuất ngữ nghĩa, biến đổi ngữ nghĩa lấy tên gọi của đối tượng này để gọi tên đối tượng kia dựa vào điểm tương đồng (hình dáng, kích thước, màu sắc, chức năng,...) giữa chúng. Ví dụ nghĩa của từ *chân* trong *chân bàn*, *chân núi*, *chân tường* là nghĩa được phát triển theo lối ẩn dụ của từ *chân* trong *chân người*.

Hoán dụ chính là cách biến đổi ngữ nghĩa lấy tên gọi của đối tượng này để gọi tên đối tượng kia dựa vào điểm tương cận giữa chúng. Ví dụ, nghĩa của từ *chân* trong cụm từ *có chân trong đội bóng đá* được phát triển theo lối hoán dụ của từ *chân* trong *chân người*. Cách hiểu về con đường biến đổi nghĩa theo hoán dụ đến đây vẫn có nhiều điểm tranh cãi.

Nói cách khác, biến đổi nghĩa theo con đường ẩn dụ xảy ra khi đối tượng được biểu thị của nghĩa mới có điểm tương đồng với đối tượng được biểu thị của nghĩa cũ; biến đổi nghĩa theo con đường hoán dụ xảy ra khi đối tượng được biểu thị của nghĩa mới có điểm tương cận với đối tượng được biểu thị của nghĩa cũ. Hoặc đơn giản hơn, có thể hiểu: Cho từ X với nghĩa A và từ Y với nghĩa B, nếu A và B tương đồng và X được sử dụng để biểu đạt B hoặc Y được sử dụng để biểu đạt A, ta có ẩn dụ; còn nếu A và B tương cận và X được sử dụng để biểu đạt B hoặc Y được sử dụng để biểu đạt A, ta có hoán dụ.

2.2. Biến đổi nghĩa theo cơ chế khái quát hoá và chuyên biệt hoá

Biến đổi nghĩa theo con đường chuyên biệt hoá và khái quát hoá chính là biến đổi nghĩa theo hướng thu hẹp và mở rộng các ranh giới phạm trù. Đó chính là sự thu hẹp hay mở rộng phạm vi ứng dụng ngữ nghĩa của từ ngữ. Biến đổi nghĩa theo lối chuyên biệt hoá chính là sự biến đổi nghĩa trong đó nghĩa mới được tạo ra có vai trò như là một khái niệm cấp dưới/ cấp loài hay từ thuộc (hyponym), khi đặt trong thể liên hệ với nghĩa ban đầu với vai trò là khái niệm cấp trên/ cấp giống hay từ bao (hypernym). Ví dụ, *động vật* ban đầu có nghĩa bao hàm của cả “con người” trong đó, sau đã có nghĩa chỉ các “con vật”, không bao gồm “con người” trong đó.

Biến đổi theo lối khái quát hoá là sự biến đổi nghĩa trong đó nghĩa mới được dẫn xuất, tạo ra có vai trò như là một khái niệm cấp trên hay từ bao khi đặt trong thể liên hệ với nghĩa ban đầu với vai trò là khái niệm cấp dưới hay từ thuộc. Ví dụ, *nước* ban đầu có nghĩa chỉ “nước ở sông suối, ao hồ mà con người có thể sử dụng để tưới tắm, giặt rửa, tưới cây, uống...” sau được có thêm nghĩa “chất lỏng nói chung”.

Về mặt thuật ngữ, cách gọi chuyên biệt hoá và khái quát hoá thường được hiểu tương đẳng với cách gọi thu hẹp và mở rộng. Tuy nhiên, cách gọi thu hẹp, mở rộng thường khiến người ta hiểu sai. Chuyên biệt hoá và khái quát hoá được hiểu thống nhất dựa vào phạm vi chỉ vật hay ngoại diên của khái niệm, do đó, không có sự nhầm lẫn. Trong khi đó, mở rộng và thu hẹp đôi khi được hiểu trái ngược nhau, (hoặc là dựa vào nghĩa hay nội hàm, hoặc là dựa vào chỉ vật hay ngoại diên. Do đó, hai tác giả khác nhau có thể đã hiểu khác nhau; thậm chí ngay trong cùng một tác giả đã có thể có sự vận dụng khác nhau.

2.3. Biến đổi nghĩa theo cơ chế xấu nghĩa và tốt nghĩa

Trường hợp biến đổi nghĩa theo lối xấu nghĩa hoặc tốt nghĩa là trường hợp biến đổi theo thang đánh giá. Nếu các trường hợp ẩn dụ, hoán dụ, chuyên biệt hoá, khái quát hoá, loại suy thường xảy ra đối với các nghĩa hay thành phần nghĩa chỉ vật hay quy chiếu, thì xấu nghĩa và tốt nghĩa thường xảy ra đối với các nghĩa hay thành phần nghĩa phi chỉ vật, mang tính sắc thái, xúc cảm. Nói cách khác, các quá trình ẩn dụ, hoán dụ, chuyên biệt hoá, khái quát hoá thường diễn ra ở nghĩa hay thành phần nghĩa tri nhận; xấu nghĩa và tốt nghĩa thường xảy ra ở nghĩa hay thành phần nghĩa phi tri nhận. Trong Việt ngữ học, biến đổi nghĩa theo lối xấu nghĩa và tốt nghĩa ít được đề cập.

Biến đổi xấu nghĩa hay tốt nghĩa ở đây thường được xét theo tiêu chí nghĩa mới được phát triển từ nghĩa cũ theo chiều hướng tiêu cực hay tích cực về thang đánh giá. Từ *nghèo* trước kia có nét nghĩa

tiêu cực “hèn hạ”, đến nay nét nghĩa “hèn hạ” không còn nữa, mà *nghèo* đã được sử dụng với một sắc thái trung tính. Đây là trường hợp phát triển nghĩa theo lối tốt nghĩa. Trường hợp *mùi* với nghĩa “có cảm giác thiu, thối” trong *thịt có mùi*, nghĩa “có tính chất không trong sạch, xấu xa” trong *lời nói sặc mùi tiền* là trường hợp phát triển nghĩa theo lối xấu nghĩa từ nghĩa “có hơi toát ra từ vật, có thể nhận biết được qua mũi” hoặc “vị của thức ăn, nói về mặt sự cảm nhận của con người” của *mùi* trong các cụm từ *mùi của hoa quả* và *ăn cho biết mùi*.

2.4. Biến đổi nghĩa theo cơ chế loại suy

Loại suy là một hiện tượng ngôn ngữ thường thấy trong bất kì một ngôn ngữ nào. Tuy nhiên, ở Việt ngữ học, hiện tượng biến đổi nghĩa theo cơ chế loại suy không được đề cập và áp dụng, trừ vài lời giải thích mang tích chất tổng quan lịch sử của Nguyễn Văn Tu (1968) và Lê Quang Thiêm (2015).

Theo cách hiểu thông thường, loại suy là hiện tượng một hay một nhóm những yếu tố ngôn ngữ biến đổi và phát triển theo đặc tính hình thái hay nội dung của một nhóm yếu tố khác, do áp lực của vận động hệ thống muốn hướng tới sự ổn định, thống nhất và có sức sản sinh cao.

Biến đổi nghĩa theo cơ chế loại suy xảy ra khi hai từ có vỏ ngữ âm hoặc chức năng ngữ pháp, đặc trưng ngữ nghĩa giống nhau hoặc gần gũi nhau; lúc này một trong hai từ đã có thêm nghĩa mới mà nghĩa mới này vốn dĩ là nghĩa của từ còn lại. Ví dụ: *bòm bẻm* ban đầu chỉ có nghĩa tính từ mô phỏng “kiểu [người già] nhai lâu, thông thả, miệng không mở to” như trong *cụ đang nhai trầu bom bòm*, nhưng sau này đã xuất hiện nghĩa động từ chỉ hoạt động “nhai lâu, thông thả, miệng không mở to” như trong *cụ đang bom bòm miếng trầu trong miệng*. Hiện tượng biến đổi nghĩa theo lối loại suy khá phổ biến trong tiếng Việt.

2.5. Phân biệt các cơ chế biến đổi nghĩa theo truyền thống

Từ sự trình bày ở trên, đến đây, chúng ta có thể phân biệt các cơ chế biến đổi nghĩa như truyền thống thường đề cập như bảng dưới đây:

Bảng 1. Các cơ chế biến đổi nghĩa của ngữ nghĩa học lịch đại truyền thống

Tiêu chí				Lớp biến đổi nghĩa từ						
Quan hệ của nghĩa mới với nghĩa cũ				Loại suy	Ẩn dụ	Hoán dụ	Khái quát hoá	Chuyên biệt hoá	Tốt nghĩa	Xấu nghĩa
Ngoài từ	Quy chiếu	Gần gũi	Đồng nhất	+						
Trong từ		Tương liên	Tương đồng		+					
			Tương cận			+				
		Cấp logic	Từ bao				+			
			Từ thuộc					+		
Phi quy chiếu		Đánh giá	Tích cực						+	
	Tiêu cực								+	

3. *Lí giải các cơ chế biến đổi nghĩa theo ngữ nghĩa học quan hệ*

Các cơ chế biến đổi nghĩa đề tạo ra các nghĩa có quan hệ nghĩa khác nhau trong một từ trong ngữ nghĩa học quan hệ khá đa dạng và phức tạp. Ở đây, chúng tôi chỉ xin dừng lại ở mức giới thiệu vấn đề bằng một vài ví dụ điển hình.

3.1. *Thăng cấp và giáng cấp ngữ nghĩa*

Thăng cấp ngữ nghĩa và giáng cấp ngữ nghĩa là quá trình biến đổi nghĩa diễn ra trong các quan hệ nghĩa có tính tôn ti là quan hệ bao thuộc, tổng phân và cách. Quan hệ bao thuộc và quan hệ cách là quan hệ có tính tôn ti cấp loại. Ví dụ *sinh vật - động vật - gia súc - chó - chó mán* trong quan hệ bao thuộc ở danh từ; *quá trình - quá trình biến đổi - biến đổi trạng thái - chết - tự tử* trong quan hệ cách ở động từ. Quan hệ tổng phân là quan hệ có tính tôn ti cấu tạo, ví dụ *cơ thể - đầu - mắt - mắt - lòng đen - con người*.

Thăng cấp ngữ nghĩa là cơ chế biến đổi nghĩa chuyển từ từ thuộc, từ phân và từ cách thành từ bao, từ tổng và từ bao, một cách lần lượt. Ngược lại, giáng cấp ngữ nghĩa là cơ chế biến đổi nghĩa chuyển từ từ bao, từ tổng và từ bao xuống thành từ thuộc, từ phân và từ cách. Quá trình giáng cấp ngữ nghĩa diễn ra phổ biến hơn quá trình thăng cấp ngữ nghĩa. Quá trình này phù hợp sự phát triển, tiên bộ về mặt nhận thức của con người theo hướng càng ngày càng chuyên sâu, chuyên môn hoá.

Quan hệ bao thuộc là quan hệ giữa từ có nghĩa khái quát, được gọi là từ bao, (như *gà*), và từ có nghĩa cụ thể, được gọi là từ thuộc (như *gà ri*), trong hệ thống danh từ. Ví dụ đề cập ở trên (2.2), từ *động vật* có quá trình giáng cấp ngữ nghĩa; từ *nước* có quá trình thăng cấp ngữ nghĩa. Như vậy, trong quan hệ bao thuộc, quá trình giáng cấp ngữ nghĩa là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ thuộc; quá trình thăng cấp ngữ nghĩa là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ bao. Các thuật ngữ khoa học thường được hình thành theo hai quá trình này. Ví dụ: các thuật ngữ *mèo, chim, tảo, ...* trong sinh học có thăng cấp ngữ nghĩa; các thuật ngữ *âm, âm thanh, ngôn ngữ, ...* trong ngôn ngữ học có giáng cấp ngữ nghĩa.

Quan hệ tổng phân là quan hệ giữa từ có nghĩa chỉ tổng thể hoặc bộ phận lớn hơn, được gọi là từ tổng (như *đầu*) với từ có nghĩa chỉ bộ phận hoặc bộ phận nhỏ hơn, được gọi là từ phân (như *mắt*). Quá trình thăng cấp ngữ nghĩa là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ tổng. Ví dụ, từ *nhà* lúc đầu có nghĩa “công trình xây dựng có mái, có tường vách, có cửa ra vào, ... để ở” nhưng về sau đã xuất hiện nghĩa chỉ “một tập hợp hay một dãy nhà” như trong (*toà, dãy*) *nhà A, nhà B*. Quá trình giáng cấp ngữ nghĩa là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ phân. Ví dụ, từ *đầu* ban đầu có nghĩa “phần trên cùng của cơ thể người hay phần trước nhất của cơ thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác” trong *ngiêng đầu về phía trước*, sau này đã xuất hiện nghĩa “tóc và phần có tóc mọc ở trên đầu con người” trong *chải đầu*. Các từ đa nghĩa trong tiếng Việt như *phở, bún, trà, thân, mình, mắt, mắt, ...* là những từ đã có quá trình thăng cấp và giáng cấp ngữ nghĩa.

Quan hệ cách là quan hệ giữa từ có nghĩa khái quát, được gọi là từ bao, (như *bắt đầu*), và từ có nghĩa cụ thể, được gọi là từ cách (như *khai giảng*), trong hệ thống động từ. Quá trình thăng cấp ngữ nghĩa là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ bao. Ví dụ, từ *kẻ* ban đầu có nghĩa “tạo nên đường hoặc nét thẳng trên một bề mặt bằng cách vạch theo mép của thước hoặc của một vật thẳng nói chung” trong cách nói *kẻ một đường thẳng*, sau đã xuất hiện nghĩa “tạo nên những đường nét đẹp bằng cách tô vẽ cẩn thận, tỉ mỉ” trong cách nói *kẻ lông mày*. Quá trình giáng cấp ngữ nghĩa là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ cách. Ví dụ, từ *nói* ban đầu có nghĩa “phát ra thành tiếng, thành lời để diễn đạt một nội dung nhất định trong giao tiếp” trong *đang nói chuyện với người yêu*, sau này đã xuất hiện thêm nghĩa “có ý kiến chỉ trích, chê bai” trong cách nói *bị nhiều người nói, người ta nói cho*.

Trong ngữ nghĩa học quan hệ, quá trình thăng cấp ngữ nghĩa và giáng cấp ngữ nghĩa đã tạo ra các từ tự thuộc (autohyponym) với quan hệ bao thuộc, từ tự phân (automeronym) với quan hệ tổng phân, và từ tự cách (autotroponym) với quan hệ cách. Từ tự thuộc là những từ có hai nghĩa khác nhau trong đó có một nghĩa đóng vai trò từ bao và một nghĩa đóng vai trò từ thuộc, như *mèo, chim, tảo, ngôn ngữ, âm thanh, ...* Từ tự phân là những từ có hai nghĩa khác nhau trong đó có một nghĩa đóng vai trò

từ tổng và một nghĩa đóng vai trò từ phân, như *người, thân, đầu, mặt, phở, bún,...* Từ tự cách là những từ có hai nghĩa khác nhau trong đó có một nghĩa đóng vai trò từ bao và một nghĩa đóng vai trò từ cách, như *nói, viết, đọc, kẻ, vẽ,...*

3.2. Nhân quả hoá

Nhân quả hoá là quá trình biến đổi nghĩa diễn ra trong quan hệ nhân quả. Quan hệ nhân quả là quan hệ ngữ nghĩa giữa hai vị từ trong đó vị từ này biểu thị ý nghĩa nguyên nhân, gọi là từ nguyên nhân (như *đập*) và vị từ kia biểu thị ý nghĩa kết quả, gọi là từ kết quả (như *vỡ*). Quá trình nhân quả hoá là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ nguyên nhân hay từ kết quả. Có thể chia quá trình nhân quả hoá thành hai nhóm nhỏ là nhân hoá và quả hoá. Nói cụ thể hơn, quá trình biến từ nguyên nhân thành thành từ kết quả được gọi là quả hoá; quá trình biến từ kết quả thành từ nguyên nhân được gọi là nhân hoá.

Ví dụ về quá trình quả hoá, từ *làm* ban đầu có nghĩa chỉ “hành động hay quá trình tạo ra một cái gì đó mà trước đó chưa từng tồn tại” trong cách nói *làm nhà mới*, sau này đã xuất hiện thêm nghĩa như “từ biểu thị kết quả, đơn thuần về mặt số lượng, của một hoạt động phân hay gộp” trong cách nói *cắt cái bánh làm tư*. Các từ đa nghĩa trong tiếng Việt như *ra, vào, lên, xuống, đóng, mở, khếp,...* là những từ có quá trình biến đổi nghĩa theo lối quả hoá.

Ví dụ về quá trình nhân hoá, từ *tinh gọn* ban đầu có nghĩa “có số lượng người tham gia ở mức thấp nhất, hợp lí nhất, nhưng vẫn đảm bảo hoạt động tốt” trong cách nói *bộ máy tinh gọn*, sau này đã xuất hiện thêm nghĩa “làm cho tinh gọn; trở nên tinh gọn” như trong *tinh gọn bộ máy*. Trong tiếng Việt, các từ đa nghĩa như *tinh giản, đơn giản, phức tạp, bình thường,...* là những từ có quá trình biến đổi nghĩa theo lối nhân hoá.

Trong ngữ nghĩa học quan hệ, quá trình nhân quả hoá trong tiếng Việt là quá trình biến đổi nghĩa đã làm xuất hiện những từ tự nhân quả. Tự nhân quả chính là trường hợp mà cùng là một hình thức từ nhưng có các nghĩa khác nhau, và các nghĩa khác nhau này có quan hệ nhân quả với nhau. *Tinh giản, tinh gọn, đóng, mở* là những từ tự nhân quả.

3.3. Vai hoá

Vai hoá là quá trình biến đổi nghĩa diễn ra trong quan hệ vai. Quan hệ vai là quan hệ nghĩa giữa các danh từ biểu thị ý nghĩa chủ thể, đối thể, công cụ, nơi chốn, kết quả,... với động từ biểu thị ý nghĩa hoạt động, chức năng, công dụng,... Từ biểu thị chủ thể, đối thể, công cụ, nơi chốn, kết quả,... được gọi là từ thực thể. Từ biểu thị ý nghĩa hoạt động, chức năng, công dụng,... gọi là từ quá trình. Ví dụ: *giáo viên - dạy học, tranh - vẽ, mũi - thò, nhà - ở,...*

Vai hoá là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ thực thể hoặc từ quá trình. Có thể chia vai hoá thành hai quá trình nhỏ là thực thể hoá và quá trình hoá. Thực thể hoá là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ thực thể. Ví dụ, *hót rác* ban đầu có nghĩa chỉ “hành động”, sau này đã xuất hiện nghĩa chỉ thực thể “cái hót rác”. Quá trình thực thể hoá là quá trình biến đổi nghĩa xảy ra ở các đơn vị từ vựng như *cửa, dùi, xiên, kẹp, ghim, nắm, vốc, bước, đâm, tát, vỗ,...* Quá trình hoá là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ quá trình. Ví dụ, từ *nạo* ban đầu chỉ một loại “dụng cụ, đồ dùng”, sau này đã xuất hiện nghĩa quá trình chỉ hành động “nạo”, tức hành động “làm cho lớp mỏng bên ngoài bong ra bằng cách dùng vật có đầu hoặc mặt sắc cạo sát bề mặt”. Các từ như *bom, giàn, sàng, công chứng, thanh tra, kế toán, báo cáo,...* trong tiếng Việt là những từ đa nghĩa, vừa có nghĩa chỉ thực thể vừa có nghĩa chỉ quá trình, là những đơn vị từ vựng đã diễn ra quá trình biến đổi nghĩa theo lối quá trình hoá.

Hệ quả của quá trình biến đổi nghĩa theo lối vai hoá là sự xuất hiện cả từ tự vai. Từ tự vai là những từ vừa có nghĩa chỉ thực thể vừa có nghĩa chỉ quá trình, hành động gắn với thực thể. *Bước, đâm, giàn, sàng, bom, kế toán* là những từ tự vai.

Quá trình biến đổi nghĩa theo lối thực thể hoá và quá trình hoá trong quan hệ vai, khác hoàn toàn với quá trình thực thể hoá và quá trình trong thuộc tính, như được trình bày dưới đây.

3.4. Thực thể hoá, quá trình hoá và thuộc tính hoá

Quan hệ thuộc tính là quan hệ ngữ nghĩa giữa từ biểu thị ý nghĩa thực thể hay ý nghĩa quá trình với từ biểu thị ý nghĩa thuộc tính mà được gán cho thực thể hay quá trình. Quan hệ thuộc tính có hai

loại là quan hệ thuộc tính thực thể và quan hệ thuộc tính quá trình. Quan hệ thuộc tính thực thể là mối quan hệ về mặt ngữ nghĩa giữa những từ biểu thị ý nghĩa thực thể, gọi là từ thực thể (như *ót*) và từ biểu thị ý nghĩa thuộc tính, gọi là từ thuộc tính (như *cay*). Quan hệ thuộc tính quá trình là mối quan hệ về mặt ngữ nghĩa giữa từ biểu thị ý nghĩa quá trình, gọi là từ quá trình (*đi*) và từ biểu thị ý nghĩa thuộc tính, gọi là từ thuộc tính (như *lững thững*).

Thực thể hoá là quá trình biến đổi nghĩa từ từ thuộc tính trở thành từ thực thể. *Bình đẳng, công bằng, khỏe mạnh, hợp pháp, hợp lí, bí mật, mặn, ngọt, cay, chua...* vốn dĩ là từ thuộc tính chỉ tính chất, về sau còn được sử dụng là từ thực thể (trừu tượng). *Mặn* trong *rất mặn* là từ thuộc tính chỉ tính chất, sau đã xuất hiện nghĩa danh từ chỉ thực thể “thức ăn có vị mặn” trong *tiệc mặn*.

Quá trình hoá là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ quá trình. Các đơn vị từ vựng như *toe toét, lão liên, lững thững, đùng đùng, liến thoắng, nhôm nhồm, phì phò, ...* vốn dĩ là những tính từ chỉ thuộc tính, về sau đã được quá trình hoá trở thành động từ chỉ hành động. “[Miệng] trong trạng thái mở rộng quá cỡ sang hai bên khi cười nói” trong *cười toe toét*, là nghĩa thuộc tính của *toe toét*, sau đã mang nghĩa quá trình “cười toe toét”. So sánh: *Nó cười toe toét* và *Nó toe toét*.

Thuộc tính hóa là quá trình biến đổi nghĩa làm xuất hiện từ thuộc tính. Đó là quá trình xảy ra với các đơn vị từ vựng kiểu như: *Điều kiện, hoàn cảnh, tồn tại, hương, mùi, kêu, ...* ban đầu được sử dụng với nghĩa danh từ, nhưng sau đó được sử dụng với nghĩa tính từ: *nhà rất điều kiện* có thể được hiểu là “nhà rất giàu”; *nhà rất hoàn cảnh* có thể được hiểu là “nhà rất nghèo, rất khó khăn”. *Kêu* ban đầu có nghĩa chỉ “hành động”, sau mang thêm nghĩa chỉ tính chất “có âm thanh to, vang”.

Trong ngữ nghĩa học quan hệ tiếng Việt, thực thể hoá, quá trình hoá và thuộc tính hoá trong quan hệ thuộc tính đã đưa đến sự xuất hiện những từ tự tính. Từ tự tính là những từ vừa có nghĩa thực thể và vừa có nghĩa thuộc tính, vừa có nghĩa quá trình vừa có nghĩa thuộc tính. Như vậy, từ tự tính là từ vừa có tư cách là từ thực thể vừa có tư cách là từ thuộc tính, vừa có tư cách từ quá trình vừa có tư cách từ thuộc tính. Những từ như *điều kiện, hoàn cảnh, quý tộc, kêu* đang đề cập là những từ tự tính.

3.5. Phân biệt các cơ chế biến đổi nghĩa trong ngữ nghĩa học quan hệ

Đến đây, chúng ta có thể tóm tắt, phân biệt các cơ chế biến đổi nghĩa mà ngữ nghĩa học quan hệ đề cập như bảng sau:

Bảng 2. Các cơ chế biến đổi nghĩa trong ngữ nghĩa học quan hệ

Thuật ngữ của ngữ nghĩa học quan hệ		Quan hệ nghĩa	Bản chất		Tương ứng với các cơ chế biến đổi nghĩa truyền thống		Ví dụ
			Nghĩa cũ	Nghĩa mới			
Thăng cấp và giáng cấp ngữ nghĩa	Thăng cấp	Quan hệ bao thuộc, quan hệ tổng phân, quan hệ cách	Từ thuộc, từ phân, từ cách	Từ bao (của quan hệ bao thuộc), từ tổng, từ bao (của quan hệ cách)	Tương ứng một phần với hoán dụ, khái quát hoá và chuyên biệt hoá	Sử dụng bộ phận thay cho tổng thể	Mèo (nhà) → (động vật họ) mèo
	Giáng cấp		Từ bao (của quan hệ bao thuộc), từ tổng, từ bao (của quan hệ cách)	Từ thuộc, từ phân, từ cách		Sử dụng tổng thể thay cho bộ phận	Nói (chuyện) → nói (bình phẩm, phê bình)
Nhân quả hoá	Nhân hoá	Quan hệ nhân quả	Từ kết quả	Từ nguyên nhân	Gắn với chuyển loại		(Bộ máy) tinh gọn → tinh gọn (bộ máy)
	Quả		Từ nguyên	Từ kết quả			Mở (cửa)

	hoá		nhân				→ mở (cửa)
Vai hoá	Thực thể hoa	Quan hệ vai	Từ quá trình	Từ thực thể			Bước (đi) → bước (bước lên một bước)
	Quá trình hoá		Từ thực thể	Từ quá trình	Gần với chuyển loại		(Cái) sàng → sàng (gạo)
Thực thể hoá, quá trình hoá, thuộc tính hoá	Thực thể hoá	Quan hệ thuộc tính	Từ thuộc tính	Từ thực thể			(Rất) mặn → (tiệc) mặn
	Quá trình hoá		Từ thuộc tính	Từ quá trình	Tương ứng một phần với loại suy Gần với chuyển loại	Sử dụng cơ chế loại suy rút gọn với cụm động từ	(thở) phì phò → (đang) phì phò
	Thuộc tính hoá		Từ thực thể, Từ quá trình	Từ thuộc tính			Trẻ con → (rất) trẻ con, Kêu → (rất) kêu

4. Kết luận

Như vậy, từ sự trình bày ở trên, đến đây có thể sơ bộ rút ra kết luận như sau. Ngữ nghĩa học lịch đại truyền thống đã mô tả các cơ chế biến đổi nghĩa từ bằng các khái niệm công cụ chủ đạo quen thuộc là ẩn dụ, hoán dụ, khái quát hóa, chuyên biệt hóa, xấu nghĩa, tốt nghĩa, loại suy, mở rộng, thu hẹp,... Tuy nhiên, những khái niệm này có hai nhược điểm đáng chú ý là: thường không được cắt nghĩa rõ ràng và không được phân biệt với nhau một cách rành mạch; không giải thích được nhiều hiện tượng biến đổi nghĩa phổ biến. Để khắc phục những nhược điểm này, chúng ta có thể sử dụng các thuật ngữ của ngữ nghĩa học quan hệ như thăng cấp và giáng cấp ngữ nghĩa, nhân quả hoá (quả hoá, nhân hoá), vai hoá, thực thể hoá, quá trình hoá, thuộc tính hoá,... để giải thích, mô tả các quá trình biến đổi nghĩa. Việc sử dụng các cơ chế biến đổi nghĩa của ngữ nghĩa học quan hệ giúp chúng ta có thêm công cụ để lí giải và mô tả một cách hệ thống hơn, thoả đáng hơn và chi tiết hơn hiện tượng biến đổi nghĩa trong ngôn ngữ.

**Bài báo là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Cơ sở: Việc nghiên cứu sự biến đổi nghĩa trong ngôn ngữ học; Mã số nhiệm vụ: NNH/NV/2025-08.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
2. Lê Quang Thiêm (2014), *Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*, Nxb ĐHQG HN.
3. Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
4. Nguyễn Văn Tu (1968), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, H.
5. Phạm Văn Lam (2008), *Hướng tới một sự phân loại các lớp biến đổi nghĩa*, *Ngữ học Trẻ 2007*, Nxb ĐHSP, H., tr.96-102.

6. Phạm Văn Lam (2008), “Vài nét về sự biến đổi nghĩa theo xu hướng loại suy”, Tạp chí *Ngôn ngữ* (1), tr.58-65.
7. Phạm Văn Lam (2020), *Từ trái nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
8. Phạm Văn Lam (2020), *Nghiên cứu quan hệ bao thuộc trong tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học.
9. Phạm Văn Lam (2022), *Những quan hệ nhân quả trong tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học.
10. Phạm Văn Lam (2025), *Tiếng Việt: Cơ sở ngữ nghĩa học quan hệ* (đang in).
11. Hà Quang Năng (cb.) (2010), *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX*, Nxb Khoa học Xã hội.

Tiếng Anh

12. D. Geeraerts (1997), *Diachronic prototype semantics, A contribution to historical lexicology*, Clarendon Press.
13. G. Stern (1931), *Meaning and change of meaning, with special reference to the English language*, Indiana University Press.
14. E. Sweetser (1991), *From etymology to pragmatics*, Cambridge University Press.
15. E. C. Traugott, R. B. Dasher (2001), *Regularity in semantics change*, Cambridge University Press.
16. S. Ullmann (1962), *Semantics, an introduction to the science of meaning*, Barnes & Noble.

Relational semantics and mechanisms of meaning change

Abstract: Traditional diachronic semantics has described the mechanisms of meaning change in words through familiar core conceptual tools such as metaphor, metonymy, generalization, specialization, analogy, extension, and narrowing,... However, these concepts have two notable shortcomings: they are often not clearly defined or distinctly differentiated from one another, and they fail to account for many common phenomena of semantic change. To overcome these limitations, we can employ the terminology of relational semantics - such as semantic downward and upward, causativization (resultativization, agentivization), rolification, substantiation, processualization, and attributivization - to explain and describe the processes of meaning change in Vietnamese.

Key words: relational semantics; semantic change; metaphor; metonymy; generalization; specialization; pejoration; amelioration; analogy; extension; narrowing; semantic downward and upward; causativization; rolification; substantiation; processualization, and attributivization.